

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG LÁT
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày 16-9-2022

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và
Gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Hào

2. Bà Vi Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa: Ông Phạm Viết Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 05/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/5/2022 về việc: Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/QĐST-HNGĐ ngày 23/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lường Thị L**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Bản Cốc, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt có lý do.

Bị đơn: Anh **Lường Văn T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Bản Cang, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2022; Bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn Lường Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lường Văn T đã tự do tìm hiểu, yêu đương, không ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc, hai người tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn vào ngày 06/5/2004 tại UBND xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại bản Cốc, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm. Đến năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do

quan điểm sống khác nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh T không có trách nhiệm với gia đình, hay tụ tập bạn bè rượu, chè, không chịu làm ăn, về nhà thường đánh đập chị, dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, sau đó anh T đem theo con lớn về nhà bố mẹ đẻ ở bản Cang, xã Mùong Chanh sinh sống. Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì anh chị đã được gia đình hai bên nội ngoại và chính quyền địa phương nhiều lần dàn xếp, hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được, anh chị đã sống ly thân và hiện tại chị không có thai nghén. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Văn T để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung, tên các cháu là Lương Văn S, sinh ngày 28/6/2006 và cháu Lương Văn X, sinh ngày 21/3/2011, hiện tại cháu đang ở với bố. Nguyên vọng của chị là muốn được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lương Văn X cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, giao cháu Lương Văn S cho anh Lương Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành. Không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị tự nguyện nộp án phí theo quy định.

Tại Bản tự khai ngày 14/7/2022 và quá trình giải quyết vụ án, anh Lương Văn T trình bày:

Về Hôn nhân: Anh chị đến với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó cũng có lúc mâu thuẫn, nhưng mâu thuẫn không đến mức trầm trọng, nay chị L làm đơn xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn, anh thấy đang còn tình cảm với vợ, mong vợ quay lại đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung là cháu Lương Văn S, sinh ngày 28/6/2006 và cháu Lương Văn X, sinh ngày 21/3/2011, hiện tại cháu đang ở với bố. Nguyên vọng của anh nếu phải ly hôn thì anh muốn được nuôi dưỡng cả 02 cháu, cho đến khi các cháu trưởng thành. Yêu cầu cô Lương Thị L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại bản các nguyện vọng đều đề ngày 14/7/2022 của 02 con chung của chị L và anh T thì: Cháu Lương Văn S có nguyện vọng muốn được ở với bố, cháu Lương Văn X có nguyện vọng muốn được ở với mẹ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ

án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy: Vợ chồng chị L và anh T chung sống và kết hôn theo đúng quy định, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và từ đó vợ chồng đã sống ly thân; quá trình chung sống thì anh chị cũng đã có mâu thuẫn, tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, nên không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, anh chị đã sống ly thân; hiện tại chị L thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị L có nguyện vọng được ly hôn, anh T không muốn ly hôn vì đang còn tình cảm với vợ; Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L và anh T có 02 con chung, tên các cháu là Lương Văn S và cháu Lương Văn X, hiện các cháu đang ở với bố; Cháu S có nguyện vọng muốn được ở với bố, cháu X có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Xét thấy hiện nay anh chị đều là lao động tự do, thu nhập tương đối bằng nhau. Chị L có nguyện vọng được nuôi 01 cháu, anh T cũng có nguyện vọng muốn được nuôi cả 02 cháu. Đại diện Viện kiểm sát thấy rằng, về điều kiện sống, thu nhập và tình cảm của bố mẹ dành cho con thì nên giao cho anh, chị mỗi người nuôi dưỡng 01 cháu là phù hợp, để giảm gánh nặng cho nhau và ai cũng phải có trách nhiệm với con cái. Về cấp dưỡng: Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn, anh T yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn, như nhận xét nói trên thì anh chị mỗi người nuôi một cháu thì không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Không chấp nhận yêu cầu của anh Tàm về cấp dưỡng nuôi con.

Từ những phân tích trên:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 208, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148, Điều 278, Điều 282 và Điều 372 Bộ luật Dân sự;

Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử,

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lương Thị L.

Về Hôn nhân: Xử cho chị Lương Thị L được ly hôn với anh Lương Văn T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Lương Văn X, sinh ngày 21/3/2011 cho chị Lương Thị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành; Giao cháu Lương Văn S, sinh ngày 28/6/2006 cho anh Lương Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo

dục cho đến khi cháu trưởng thành; anh chị đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lương Thị L nộp 300.000^d án phí HNGĐ sơ thẩm.

Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ điều vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thuộc thẩm quyền giải quyết. Bởi vì, anh Lương Văn T đang có hộ khẩu thường trú: Bản Cang, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, anh chưa chuyển khẩu hay tạm trú, tạm vắng ở nơi khác.

Anh Lương Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa 02 lần nhưng anh đều không đến để tham gia phiên tòa; Chị Lương Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp “Hôn nhân và Gia đình”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Lương Thị L là Nguyên đơn; anh Lương Văn T là bị đơn.

[3] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với Nguyên đơn, bị đơn quá trình giải quyết vụ án luôn chấp hành tốt theo sự triệu tập của Tòa án và thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình cũng như các quy định khác của pháp luật quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần 02 lần hợp lệ, nhưng đều vắng mặt không có lý do. Qua xác minh tại địa phương thì anh Lương Văn T có đi làm ăn xa, nhưng vẫn về thăm nhà, thăm con tại địa phương, biết Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng cố tình trốn tránh.

[4] Về hôn nhân: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản xác định mâu thuẫn và quá trình giải quyết vụ án thì: Chị Lương Thị L và anh Lương Văn T kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 06/5/2004 tại UBND xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La và không vi phạm các điều cấm của Luật Hôn nhân và Gia đình, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian dài, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, nên hay xảy ra cãi vã và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, hiện tại mỗi người một nơi, không còn qua lại, không quan tâm gì đến nhau. Việc này đã được chính quyền địa phương xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay, chị Lương Thị L nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh Lương Văn T không đồng ý ly hôn, vì anh cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng, anh vẫn còn tình cảm với vợ. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị L, anh

T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, đã sống ly thân một thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Lương Thị L được ly hôn anh Lương Văn T.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị L và anh T và anh có 02 con chung tên các cháu là Lương Văn S, sinh ngày 28/6/2006 và cháu Lương Văn X, sinh ngày 21/3/2011, các cháu đang phát triển bình thường về thể chất, trí lực, các cháu đều đang ở với bố, tại bản ghi nguyện vọng của cháu S thì cháu muốn ở với bố, cháu X có nguyện vọng muốn được ở với mẹ; Chị L có nguyện vọng muốn được nuôi dưỡng cháu S, anh T có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu. Xét thấy, anh chị đều làm nghề tự do, có thu nhập tương đối bằng nhau, không ai bị cấm hoặc hạn chế quyền nuôi con. Đồng thời, Tòa án cũng đã đi xác minh điều kiện sống, nơi ăn ở sinh hoạt cho các cháu thì anh T và chị L đều đảm bảo để nuôi con và cũng để giảm gánh nặng cho anh chị và để anh chị ai cũng phải có trách nhiệm với con, cũng như đề nghị của đại diện VKS. Nên HĐXX quyết định: Chấp nhận đề nghị của chị L, không chấp nhận đề nghị của anh T, là phù hợp với nguyện vọng của các cháu. HĐXX sẽ giao cho anh chị mỗi người nuôi dưỡng 01 cháu là phù hợp. Hai anh, chị đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Không chấp nhận yêu cầu về cấp dưỡng của anh Lương Văn T, vì anh, chị mỗi người đều có trách nhiệm nuôi dưỡng 01 cháu và đều có thu nhập ngang nhau. Chị L và anh T đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ của pháp luật.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Lương Thị L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị L và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định;

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 3 Điều 210, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148, Điều 278, Điều 282 và Điều 372 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lường Thị L.

1.1. Về Hôn nhân: Cho chị Lường Thị L ly hôn với anh Lường Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01/2004, ngày 06/5/2004 của UBND xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La cấp cho chị Lường Thị L và anh Lường Văn T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Lường Văn X, sinh ngày 21/3/2011 cho chị Lường Thị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Giao cháu Lường Văn S, sinh ngày 28/6/2006 cho anh Lường Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Tàm, chị Luyến đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản, cản trở và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, sau ly hôn, anh T, chị L đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi khi có căn cứ của pháp luật.

1.3. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, không xét.

2. Về án phí: Chị Lường Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí HNGĐ sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Lường Thị Luyến đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0013856 ngày 05/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai, Vắng mặt các đương sự. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án căn cứ Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng 9 - VKS nhân dân T. Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Mường Lát;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Lát;
- UBND xã Đông Sang, H. Mộc Châu, tỉnh Sơn La;
- Nguyên đơn Lường Thị L;
- Bị đơn Lường Văn T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

